

Bài báo nghiên cứu

VỐN TÂM LÍ TRONG KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN: GÓC NHÌN LÝ LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

Huỳnh Văn Sơn¹, Nguyễn Thanh Huân¹, Giang Thiên Vũ^{1*}, Nguyễn Lâm²

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Trung cấp Lê Thị Riêng, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Giang Thiên Vũ – Email: vugt@hcmue.edu.vn

Ngày nhận bài: 01-4-2025; Ngày nhận bài sửa: 10-4-2025; Ngày duyệt đăng: 11-8-2025

TÓM TẮT

Bài báo tổng hợp các quan điểm lý luận và nghiên cứu về vốn tâm lý trong khởi nghiệp, nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố như: lạc quan, hi vọng, kiên trì và khả năng thích ứng trong quá trình khởi nghiệp. Dựa trên tổng thuật lý thuyết, bài báo đề xuất ba hướng nghiên cứu quan trọng: (1) khám phá tác động của vốn tâm lý đến hành vi và kết quả khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam, (2) phát triển và đánh giá các chương trình can thiệp nhằm nâng cao vốn tâm lý trong giáo dục khởi nghiệp, và (3) khảo sát sự khác biệt về vốn tâm lý trong khởi nghiệp giữa các nhóm sinh viên với đặc điểm văn hóa và chuyên ngành khác nhau. Nghiên cứu cũng ghi nhận một số hạn chế, bao gồm việc thiếu các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam và sự cần thiết phải điều chỉnh khái niệm vốn tâm lý để phù hợp với bối cảnh địa phương. Những phát hiện từ nghiên cứu này gợi mở nhiều cơ hội cho các nghiên cứu tiếp theo nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục khởi nghiệp và hỗ trợ sự phát triển của các doanh nhân trẻ.

Từ khóa: khởi nghiệp; niềm tin vào năng lực khởi nghiệp; vốn tâm lý trong khởi nghiệp; vốn tâm lý

1. Mở đầu

Sự quan tâm đến giáo dục khởi nghiệp đã tăng lên rất nhiều trong thập kỷ qua (Kuratko, 2005). Những thay đổi trong xã hội và nền kinh tế khiến khả năng hành động theo tinh thần khởi nghiệp trở thành một năng lực cần thiết cho tất cả mọi cá nhân, bất kể họ làm việc trong các tổ chức đã thành lập hay trong các dự án mới thành lập (Gibb, 2002; Sarasvathy & Venkataraman, 2011). Các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới đã bắt đầu yêu cầu các trường đại học đưa khởi nghiệp vào chương trình giảng dạy của họ (Honig, 2004). Trong nghiên cứu, khởi nghiệp thường được định nghĩa là quá trình khám phá/đồng sáng tạo, đánh giá và khai thác các cơ hội để sản xuất hàng hóa và dịch vụ (Shane, 2012). Trong thế giới

Cite this article as: Huynh, V. S., Nguyen, T. H., Giang, T. V., & Nguyen, L. (2025). Entrepreneurial psychological capital of undergraduate students: theoretical perspectives and research orientation in Vietnam. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 22(10), 1742-1755. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.9.4878\(2025\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.22.9.4878(2025))

công việc ngày nay, việc trở thành người sáng lập/doanh nhân kinh doanh độc lập (Zacher et al., 2012) và tham gia vào khởi nghiệp nội bộ trong các tổ chức đã thành lập (Antoncic & Hisrich, 2001) đều quan trọng vì các cá nhân ngày càng phải đối mặt với con đường sự nghiệp không ổn định. Trong khi các học giả lập luận rằng ảnh hưởng tích cực của các công ti khởi nghiệp kinh doanh đối với việc tạo việc làm đã bị đánh giá quá cao (Shane, 2012), thì tỉ lệ khiêm tốn các công ti khởi nghiệp kinh doanh thành công có tiềm năng tạo ra cơ hội việc làm nếu được hướng dẫn bởi các chính sách hiệu quả. Trong khi đó, tinh thần khởi nghiệp nội bộ trong việc làm hưởng lương cũng giúp các tổ chức đổi mới và phát triển, đồng thời chủ động ứng phó với các thay đổi về xã hội, công nghệ và kinh tế. Hơn nữa, các kĩ năng kinh doanh đã được nhấn mạnh như một phần của bộ kĩ năng chung cần thiết để thành công trong các ngành nghề hiện đại năng động (Savickas et al., 2009).

Trong các nghiên cứu về khởi nghiệp, niềm tin vào năng lực khởi nghiệp (NTVNLKN) (entrepreneurial self-efficacy, ESE) đề cập đến niềm tin của một cá nhân vào khả năng của mình để thực hiện các nhiệm vụ và vai trò hướng đến kết quả kinh doanh (Chen et al., 1998), đóng vai trò quan trọng trong việc xác định liệu các cá nhân có theo đuổi sự nghiệp khởi nghiệp kinh doanh và tham gia vào hành vi kinh doanh hay không. Trong khi một số nhà nghiên cứu đã xem xét NTVNLKN để hiểu tác động của nó (Scholz et al., 2002), hầu hết các chuyên gia đều đồng ý rằng NTVNLKN là đặc thù theo lĩnh vực (ví dụ: hướng đến một hành vi hoặc kết quả nhất định như sự nghiệp hoặc nhiệm vụ sáng tạo của một người), phù hợp với khái niệm của Bandura và Wessels (1997) về cấu trúc. Lí thuyết nhận thức xã hội về sự nghiệp và sở thích học thuật, sự lựa chọn và hiệu suất (Lent et al., 1994) nhấn mạnh, NTVNLKN theo nghề nghiệp cụ thể tác động đến sự phát triển và hiệu suất nghề nghiệp. Song song với khái niệm NTVNLKN, khái niệm “Vốn tâm lí trong khởi nghiệp” (VTLTKN) cũng được giới thiệu trong học thuật từ lí thuyết của Bandura và Wessels (1997), Luthans và cộng sự (2015) như một chủ đề nghiên cứu tập trung vào các nguồn lực khởi nghiệp của người trẻ, và cách tạo ra/thúc đẩy các nguồn lực này phát triển trong bối cảnh phát triển cách mạng công nghiệp 4.0.

Hiện nay trên thế giới, nhiều nhà nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khác nhau đã có sự quan tâm sâu sắc đến VTLTKN, nhiều nghiên cứu chuyên sâu về VTL và hiện thực hoá ý định tiến hành khởi nghiệp kinh doanh đã được thực hiện trên cả hai bình diện thực tiễn và lí thuyết nhưng còn riêng lẻ, rất ít những nghiên cứu kết hợp nghiên cứu VTL trong khởi nghiệp được thực hiện. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đều thống nhất rằng VTL có tác động đến ý định thực hiện một hành vi nói chung và khởi nghiệp nói riêng. Vì vậy, để tiến hành nghiên cứu cho đề tài đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải tham khảo, tổng hợp, kế thừa, đánh giá, bổ sung và thực hiện thêm nhiều nghiên cứu chuyên sâu. Trên cơ sở này, lượt khảo các nghiên cứu có liên quan đến vốn tâm lí, NTVNLKN và VTL của một nhóm khách thể trong khởi nghiệp là rất cần thiết. Thông qua việc xem xét có hệ thống các tài liệu về VTLTKN, nghiên cứu hiện tại đưa ra một số đóng góp cho các tài liệu về khởi nghiệp. Tại Việt Nam,

bối cảnh các nghiên cứu liên quan đến khởi nghiệp hay VTLTKN cũng có những giới hạn tương đồng. Các nghiên cứu hiện tại chỉ mới tập trung phân bổ theo hướng khởi nghiệp và giáo dục khởi nghiệp ở góc nhìn lí luận và thực nghiệm. Những nghiên cứu khám phá hoặc mô tả liên quan đến VTLTKN vẫn chưa được đề cập và triển khai nghiên cứu. Xuất phát từ lí do này, chúng tôi thực hiện bài nghiên cứu “Vốn tâm lí trong khởi nghiệp của sinh viên: Góc nhìn lí luận và định hướng nghiên cứu” nhằm hệ thống một số vấn đề lí luận cơ bản liên quan đến chủ đề này làm dữ liệu định hướng các nghiên cứu tương lai ở Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

Nhìn chung, các nghiên cứu về khởi nghiệp trên thế giới thường tập trung nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Theo đó, hầu hết các yếu tố này đều xoay quanh các đặc điểm về yếu tố nội tại của cá nhân như đặc điểm nhân cách, nhu cầu được công nhận thành tích, nhận thức hệ quả của hành vi, nhận thức và thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp. Các yếu tố này, điển hình như nhu cầu công nhận thành tích hay tinh thần khởi nghiệp, thể hiện tính kế hoạch trong hành vi (Krueger et al., 2000), tương tự như mô hình hành vi có kế hoạch đã được đề xuất bởi Ajzen (1991). Điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình của Ajzen trong các nghiên cứu về khởi nghiệp. Đây cũng là mô hình lí thuyết ban đầu đề cập đến các khái niệm công cụ mà chúng tôi kế thừa trong nghiên cứu này: Vốn tâm lí, NTVNLKN và Vốn tâm lí trong khởi nghiệp.

2.1. Một số nghiên cứu tiêu biểu trên thế giới về Vốn tâm lí, NTVNLKN và Vốn tâm lí trong khởi nghiệp

Ngoài loại hình vốn tài chính truyền thống thuần về kinh tế được đánh giá ở nhiều khía cạnh như vốn cố định, vốn kinh doanh, sự tăng trưởng vốn thì các loại hình vốn của con người bao gồm vốn con người, vốn xã hội và vốn tâm lí cũng được đánh giá, xem xét như các nguồn lực của tổ chức có thể trở thành lợi thế cạnh tranh. Vốn tâm lí và các hình thức vốn liên quan đến con người khác là vốn con người và vốn xã hội tồn tại sự khác biệt. Theo Becker (1993), trong phạm vi kiến thức về kinh tế, vốn con người đề cập đến kiến thức, kĩ năng và khả năng của một cá nhân và nó có thể tăng lên thông qua kinh nghiệm tích lũy được hoặc thông qua hoạt động giáo dục và đào tạo. Khái niệm về vốn xã hội xuất phát từ lĩnh vực xã hội học và liên quan đến tập hợp các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng được kết nối với việc sở hữu một mạng lưới bền vững các mối quan hệ dựa trên sự công nhận và quen biết lẫn nhau. Luthans và Youssef (2004) cho rằng vốn xã hội thậm chí góp phần vào việc tạo ra vốn con người và vốn xã hội rất quan trọng để tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững. Nhưng vốn con người và vốn xã hội mà một con người sở hữu ngày hôm nay có thể có hoặc không có giá trị trong ngày mai. Nhu cầu của tổ chức về vốn con người và vốn xã hội luôn thay đổi liên tục nhằm phù hợp với sự cạnh tranh và nhu cầu hoạt động của tổ chức. Vốn tâm lí vượt qua cả vốn con người và vốn xã hội (Luthans & Youssef, 2004). Vốn tâm lí liên quan đến việc bây giờ “bạn là ai” và trong chiều hướng phát triển, “bạn có thể trở thành ai” trong tương lai (Avolio & Luthans, 2008; Luthans & Youssef, 2004). Cần nhìn nhận rằng

tồn tại sự phối hợp lẫn nhau giữa vốn tâm lý với vốn con người và vốn xã hội. Những cá nhân có sự tự tin cao, dễ dàng thích nghi với sự thay đổi hay kiên cường làm việc khi gặp phải khó khăn nhiều khả năng họ sẽ đạt được nhiều thành công trong công việc, nhiệm vụ mới (kỹ năng phát triển vốn con người) và thúc đẩy các mối quan hệ xã hội (vốn xã hội) (Luthans et al., 2007). Khác với vốn kinh tế đề cập đến “bạn có cái gì?”, vốn con người đề cập đến “bạn biết gì?” và vốn xã hội đề cập đến “bạn biết ai?”, vốn tâm lý ảnh hưởng tích cực tới bản chất con người và giúp các cá nhân có được hiệu quả cao trong công việc (Luthans & Youssef, 2004). Vốn tâm lý là một yếu tố tâm lý cốt lõi về sự tích cực nói chung và những tiêu chí hành vi tổ chức tích cực phù hợp với các trạng thái nói riêng, nó vượt xa vốn xã hội và vốn con người để đạt được lợi thế cạnh tranh thông qua việc đầu tư hay phát triển vào “bạn là ai” (Luthans et al., 2015). Vốn tâm lý là bản chất của con người và là trạng thái tâm lý tích cực trong sự phát triển của cá nhân (Avey et al., 2009). Tiếp sau nghiên cứu vốn con người và vốn xã hội, vốn tâm lý là khái niệm được phát triển và thu hút nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Vốn tâm lý là khái niệm không quá mới trên thế giới nhưng mới bắt đầu được một số nhà nghiên cứu ở Việt Nam quan tâm hiện nay.

Song song đó cho đến nay, nghiên cứu về NTVNLKN đã dựa trên các quan điểm lý thuyết từ vô số lĩnh vực, bao gồm tâm lý học, phát triển nghề nghiệp và kinh tế học. Nghiên cứu hiện tại về tiền thân của NTVNLKN thường dựa trên lý thuyết nhận thức xã hội (Drnovšek et al., 2010) để hiểu cách NTVNLKN phát triển thông qua các trải nghiệm thành thạo, học tập gián tiếp, thuyết phục xã hội và trạng thái sinh lý. Các con đường này cung cấp các cơ chế hành động mà qua đó kinh nghiệm làm việc và khởi nghiệp, cũng như giáo dục và đào tạo, được cho là ảnh hưởng đến NTVNLKN. Các con đường này cũng cung cấp cơ sở để kiểm tra các ảnh hưởng về văn hóa và thể chế ở cấp độ công ty và cấp độ vĩ mô đối với sự phát triển của NTVNLKN. Trong khi đó, nghiên cứu về kết quả của NTVNLKN có xu hướng dựa trên cả lý thuyết nhận thức xã hội và lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991), để giải thích sự xuất hiện của ý định khởi nghiệp và các hành động khởi nghiệp như thành lập và phát triển doanh nghiệp. Theo lý thuyết về hành vi có kế hoạch, NTVNLKN nắm bắt được mức độ kiểm soát hành vi được nhận thức của một cá nhân, đây là yếu tố chính quyết định ý định tham gia vào một hành vi nhất định của họ (Krueger et al., 2000). Theo đó, theo lý thuyết này, NTVNLKN thúc đẩy hành vi kinh doanh thông qua việc nâng cao ý định kinh doanh của một cá nhân (Schlaegel & Koenig, 2014). Ngoài ra, nghiên cứu về NTVNLKN đã bắt đầu kết hợp các quan điểm lý thuyết bổ sung, chẳng hạn như các lý thuyết về hiệu ứng (Engel et al., 2014), tự điều chỉnh (Shepherd et al., 2013) và trọng tâm điều tiết (Cooper et al., 2016), để giải thích ảnh hưởng của NTVNLKN và trong bối cảnh nào thì ảnh hưởng đó có khả năng có nhiều hay ít tác động tích cực.

Theo truyền thống, chuẩn bị VTLTKN bắt nguồn từ ý tưởng cho phép và truyền cảm hứng cho các cá nhân tham gia vào các hoạt động kinh doanh để kích thích tăng trưởng kinh tế (Hytti & O’Gorman, 2004). Quan điểm này cho rằng quá trình hình thành doanh nghiệp

mới đòi hỏi một tập hợp các kỹ năng cụ thể, thường là sự kết hợp giữa các sự kiện cứng, các kỹ năng của trường kinh doanh, chẳng hạn như kế toán, quản lý doanh nghiệp nhỏ và tiếp thị (biết gì) và các kỹ năng mềm (biết cách) (Haase & Lautenschläger, 2011), chẳng hạn như xử lý sự không chắc chắn và hạn chế về nguồn lực (Blenker et al., 2011). Mặc dù chuẩn bị VTLTKN bắt nguồn từ ý tưởng khá hạn hẹp là đào tạo sinh viên khởi nghiệp (Blenker et al., 2011), nhưng ngày nay chúng ta tìm thấy các chương trình có mục đích và phương pháp sư phạm khác nhau cũng liên quan đến đổi mới và tinh thần kinh doanh trong các công ty đã thành lập, cũng như tinh thần kinh doanh xã hội và tinh thần kinh doanh văn hóa tập trung vào các hình thức tạo ra giá trị khác (Blenker et al., 2011). Quan trọng nhất, chuẩn bị VTLTKN nhấn mạnh vào các trải nghiệm học tập theo kinh nghiệm (Jullien & Kolb, 1984), thông qua đó sinh viên được tiếp xúc với các quy trình khởi nghiệp không thể đoán trước. Sự tiếp xúc này mô phỏng một quá trình học tập khởi nghiệp hoặc ít nhất là liên quan đến các khía cạnh của việc học tập khởi nghiệp, lý tưởng nhất là bằng cách thu hút sinh viên vào các dự án thực tế cho các tác nhân bên ngoài hoặc khởi nghiệp kinh doanh (Kyro, 2008). Cũng giống như các quy trình học tập khởi nghiệp mà các doanh nhân trải qua, hình thức giáo dục này phải phản ánh những trải nghiệm như vậy và được đặc trưng bởi sự không chắc chắn và mơ hồ (Pittaway & Cope, 2007). Hình thức giáo dục này hoàn toàn trái ngược với phương pháp học truyền thống trên lớp và nhấn mạnh tầm quan trọng của việc học sinh bước ra khỏi vùng an toàn, tham gia vào quá trình học thử và sai, và suy ngẫm về những sai lầm (Pittaway & Cope, 2007) – điều này thường dẫn đến những hiểu biết mới mang tính chuyển đổi có giá trị cao đối với bản thân và những người khác.

Cuối cùng, các quá trình học tập kinh doanh mà học sinh trải qua trong chuẩn bị VTLTKN dẫn đến sự phát triển và thể hiện các năng lực kinh doanh (Kubberød & Pettersen, 2018). Năng lực kinh doanh được định nghĩa là 'kiến thức, kỹ năng và thái độ ảnh hưởng đến mong muốn và khả năng thực hiện công việc kinh doanh là tạo ra giá trị mới'. Tuy nhiên, giả định cơ bản là các năng lực kinh doanh được phát triển thông qua các hoạt động chuẩn bị VTLTKN có thể hữu ích không chỉ trong việc tạo ra các dự án kinh doanh mới mà còn trong nhiều lĩnh vực khác nhau của cuộc sống để giải quyết nhiều vấn đề của xã hội (Gibb, 2002). Haase và Lautenschläger (2011) phân loại kết quả học tập của VTLTKN thành ba loại năng lực: năng lực “biết cái gì”, “biết cách” và “biết tại sao”. Dựa trên phân loại này, chúng tôi thảo luận về cách các kết quả học tập này trở nên phù hợp trong các khía cạnh khác nhau của sự nghiệp của sinh viên tốt nghiệp chương trình chuẩn bị VTLTKN bằng cách xây dựng trên ba định hướng nghề nghiệp phổ biến cùng tồn tại trong tài liệu về nghề nghiệp: “sự hiểu biết truyền thống về nghề nghiệp”, “sự nghiệp không ranh giới” và “sự nghiệp thay đổi liên tục” (Hall, 1996). Như chúng tôi sẽ chứng minh, các định hướng nghề nghiệp khác nhau có ý nghĩa khá khác nhau đối với năng lực mà thị trường lao động yêu cầu.

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về VTNLKN đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt là trong việc xác định các yếu tố cốt lõi như tự tin vào năng lực khởi nghiệp

(entrepreneurial self-efficacy), khả năng phục hồi (resilience), lạc quan (optimism) và hi vọng (hope). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu vẫn tập trung vào bối cảnh phương Tây, trong khi tại Việt Nam, nơi có đặc thù văn hóa, kinh tế và giáo dục khác biệt, việc áp dụng những mô hình này có thể chưa thực sự phù hợp. Một số nghiên cứu tại Việt Nam đã bước đầu xem xét mối quan hệ giữa vốn tâm lý và ý định khởi nghiệp, nhưng vẫn thiếu những nghiên cứu theo dõi dài hạn để đánh giá sự phát triển của vốn tâm lý qua các giai đoạn của doanh nhân. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu về sự thay đổi của vốn tâm lý khi sinh viên bước vào độ tuổi trung niên hoặc già – giai đoạn mà động lực, niềm tin và trải nghiệm có thể biến đổi mạnh mẽ. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đây cũng chủ yếu tập trung vào khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ và doanh nghiệp trẻ, trong khi chưa khai thác nhiều về khởi nghiệp ở các ngành nghề truyền thống, phi lợi nhuận hoặc khởi nghiệp ở giai đoạn muộn trong cuộc đời. Đây là những hướng đi quan trọng để mở rộng hiểu biết về vai trò của vốn tâm lý trong khởi nghiệp tại Việt Nam.

2.2. Một số nghiên cứu có liên quan tại Việt Nam về Vốn tâm lý, NTVNLKN và Vốn tâm lý trong khởi nghiệp

VTL đang là một chủ đề nghiên cứu được quan tâm tại Việt Nam, tuy nhiên những nghiên cứu về chủ đề này vẫn còn nhiều hạn chế. VTL bắt đầu được đề cập đến trong một nghiên cứu của Giang và Nguyen (2016) nghiên cứu tìm hiểu về ảnh hưởng của VTL tới sự tham gia vào công việc một cách tích cực và hiệu quả công việc của các khách thể là trình dược viên. Theo sau đó đã có nhiều nghiên cứu về VTL và mối quan hệ của nó đến với hiệu quả làm việc, động lực làm việc, học tập hay sự gắn kết và sự hài lòng với công việc. Cho đến những năm gần đây, VTL bắt đầu nhận được rất nhiều sự quan tâm với số lượng nghiên cứu trở nên vượt bậc, 18 nghiên cứu trải rộng trên nhiều nhóm đối tượng và ngành nghề. Những nghiên cứu đã phát hiện ra ý định nghỉ việc của nhân viên có tác động ngược chiều với (Nguyen, 2022) và nó có tác động cùng chiều với sự gắn kết trong công việc (Nguyen & Uong, 2022; Chung, 2019). Một số tác giả cũng chỉ ra rằng VTL có tác động tích cực đến hiệu quả làm việc (Ngo, 2023; Bui, 2022) và sự hài lòng trong công việc (Nguyen & Uong, 2022; Nguyen & Ngo, 2020). Như vậy có thể thấy tại Việt Nam, VTL đang rất được giới nghiên cứu khoa học quan tâm và thông qua các nghiên cứu trong nước, chúng ta có thể thấy rằng VTL đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc hay gia tăng động lực cho con người.

Các nghiên cứu về ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp, năng lực cảm xúc và niềm tin vào năng lực bản thân khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại TP.HCM của tác giả Nguyen (2021) vận dụng thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) kết hợp thành phần năng lực cảm xúc trong lý thuyết về niềm tin vào năng lực bản thân đã chứng minh rằng giáo dục khởi nghiệp và năng lực cảm xúc tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học và năng lực khởi nghiệp của bản thân. Theo đó, giáo dục khởi nghiệp giúp cho sinh viên tiếp cận thêm kiến thức khởi nghiệp và kỹ năng nhận dạng được

cơ hội khởi nghiệp phát triển tốt hơn và vì vậy ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên đại học cũng được phát triển mạnh mẽ bởi năng lực cảm xúc của họ. Tóm lại, các các nghiên cứu trên thế giới thường tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến vốn tâm lý hoặc các thành tố của vốn tâm lý như một chủ đề độc lập. Các nghiên cứu về vốn tâm lý và vốn tâm lý trong khởi nghiệp ở Việt Nam mới bắt đầu được quan tâm bởi một số nhà nghiên cứu nhưng vẫn đề lỗi trong vốn tâm lý, vốn tâm lý của nhóm theo độ tuổi trong hoạt động nào đó hay hành vi cụ thể thì chưa được chú trọng nhiều.

Tuy nhiên, khi đặt VTL trong lĩnh vực nghiên cứu về khởi nghiệp thì có những vấn đề chưa được sáng tỏ như sau: (1) Các biểu hiện của vốn tâm lý trong khởi nghiệp là gì và đánh giá như thế nào về các biểu hiện này; (2) Khái niệm “vốn tâm lý trong khởi nghiệp” được sử dụng trong hầu hết các nghiên cứu liên quan đến khởi nghiệp kinh doanh. Trong khi ở thời điểm hiện tại, khái niệm này đã được mở rộng, đặc biệt là nó bao hàm nhiều nội dung trong chiều kích sức khỏe tâm thần cũng như phạm vi khởi nghiệp không còn nằm trong lĩnh vực kinh doanh/kinh tế đơn thuần; (3) Trước sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và đời sống xã hội, khởi nghiệp không chỉ được hiểu là sự bắt đầu của một hoạt động kinh doanh, mà nó còn được mở rộng ra với nhiều nội dung, tiêu chí để phân biệt cũng như xem xét và đánh giá. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo ở Việt Nam nên đào sâu, làm rõ các khái niệm “vốn tâm lý trong khởi nghiệp” khi đã được mở rộng tiếp cận, từ đó, làm cơ sở cho đề xuất nghiên cứu về vốn tâm lý trong khởi nghiệp của sinh viên trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam.

Xét ở khía cạnh tập trung hơn trong bối cảnh khởi sự kinh doanh của người trẻ tại Việt Nam, khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, giáo dục khởi nghiệp đã trở thành một chủ đề nghiên cứu được quan tâm rộng rãi. Đối với sinh viên Việt Nam, giáo dục khởi nghiệp có tác động đáng kể đến ý định khởi nghiệp và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Nghiên cứu tổng quan này nhằm hệ thống hóa các nghiên cứu về giáo dục khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp và các yếu tố thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp – một trong những thành tố cấu thành VTLLTKN trong bối cảnh sinh viên Việt Nam. Mục tiêu của giáo dục khởi nghiệp là giúp sinh viên có khả năng nhận diện cơ hội kinh doanh, xây dựng kế hoạch khởi nghiệp và phát triển tư duy sáng tạo (Bae et al., 2014). Tại Việt Nam, giáo dục khởi nghiệp được triển khai mạnh mẽ thông qua các chương trình đào tạo chính thức trong các trường đại học, các khóa học ngắn hạn và các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp như vườn ươm doanh nghiệp, cuộc thi khởi nghiệp (Tran & Nguyen, 2024). Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng các chương trình đào tạo này giúp sinh viên nâng cao nhận thức và năng lực khởi nghiệp. Các nghiên cứu tại Việt Nam cho thấy rằng giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Cụ thể, sinh viên tham gia các khóa học về khởi nghiệp có xu hướng tự tin hơn trong việc thành lập doanh nghiệp và sẵn sàng chấp nhận rủi ro hơn so với những sinh viên không tham gia.

Tổng quan các nghiên cứu về thúc đẩy VTLLTKN thông qua các hình thức ứng dụng có liên quan như giáo dục khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp và tinh thần khởi nghiệp của sinh

viên Việt Nam cho thấy rằng giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao ý định khởi nghiệp và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết, chẳng hạn như cải thiện chương trình đào tạo, tạo điều kiện thực tế để sinh viên trải nghiệm khởi nghiệp, và thay đổi nhận thức về rủi ro và thất bại. Việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về chủ đề này sẽ giúp xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp bền vững và hiệu quả hơn cho sinh viên Việt Nam, tập trung vào việc thúc đẩy phát triển các nguồn lực bên trong, hay VTL tích cực.

2.3. Hướng đến xác lập khái niệm “Vốn tâm lý trong khởi nghiệp” của sinh viên Việt Nam phù hợp với bối cảnh xã hội và bối cảnh đa văn hóa

Nghiên cứu hiện tại của chúng tôi phát triển một khung lý thuyết về VTLTKN. Hơn nữa, nghiên cứu tập trung VTLTKN, được nhìn nhận là một biểu hiện của năng lực và cam kết kinh doanh. Trước đây là sự mở rộng khái niệm về tinh thần kinh doanh của McGrath (1996). Sau này là sự chiếm đoạt và mở rộng đề xuất khởi nghiệp của Ulrich (1998) về vốn trí tuệ thành một khuôn khổ tiết kiệm thực tế của VTLTKN. Các nghiên cứu trước đây đã phân loại vốn tâm lý thành ba loại, đó là vật chất, tài chính và con người. Những người khác đã mở rộng lý luận về VTL và phát triển các hiện tượng để bao gồm vốn xã hội và vốn tổ chức (Luthans et al., 2015). Tuy nhiên, không có chiều nào ở trên phản ánh vai trò quan trọng của doanh nhân mới vào nghề, những người đầu tiên phát triển các khả năng của dự án kinh doanh mới (Shaver & Scott, 1991). Chúng cũng không hữu ích trong việc chỉ ra các kết quả có thể xảy ra khi một doanh nhân mới vào nghề có năng lực nhưng có tầm nhìn xa, nhìn thấy một dự án kinh doanh đi đến thành quả.

Những đóng góp gần đây nắm bắt được bản chất của hiện tượng này; nhưng không phải trong bối cảnh kinh doanh. Ulrich (1998) và Quinn (1996) đã định nghĩa vốn trí tuệ là một biểu hiện của năng lực và cam kết. Họ tập trung vào năng lực và cam kết như là tài sản quan trọng nhất và là nguồn lợi thế cạnh tranh. Ulrich (1998) xác định chức năng này là chức năng nhân, với các yếu tố tiền đề phù hợp với chiến lược kinh doanh để cho phép công ty đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Đề xuất này cũng có thể được coi là phần mở rộng của lý thuyết vốn con người, cho rằng vốn con người là một nguồn lực khá đồng nhất. Hơn nữa, Schultz (1970) cho rằng cải thiện chất lượng đầu vào là nền tảng để hiểu được việc tạo ra giá trị trong xã hội. Theo ông, chính chất lượng vốn hoặc khả năng tạo ra các dịch vụ thu nhập trong tương lai của vốn là nền tảng của việc tạo ra của cải. Schultz tuyên bố “Nếu chúng ta không thể quan sát những bất bình đẳng [về vốn] này, chúng ta sẽ phải phát minh ra chúng vì chúng là động lực chính của tăng trưởng kinh tế” (Schultz, 1970, p.300). Theo đó, VTLTKN được coi là một nguồn lực không đồng nhất, bao gồm một tập hợp các năng lực bổ sung của con người.

Trong nghiên cứu này, lợi thế cạnh tranh được khái niệm hóa là việc sở hữu một chiến lược tạo ra giá trị độc đáo. Ngoài ra, một công ti được cho là có lợi thế cạnh tranh bền vững khi lợi thế này không dễ dàng bị sao chép bởi những công ti khác. Trên thực tế, lợi thế sau là nền tảng cho thành công mới nổi của một công ti mới nổi. Do đó, các công ti mới nổi có

lợi thế của người đi trước (độc quyền về thời gian). Quan điểm này về lợi thế cạnh tranh tương tự như quan điểm dựa trên nguồn lực của công ti. Quan điểm này cho rằng các năng lực có giá trị, hiếm, khó bắt chước và có ít sản phẩm thay thế có thể là cơ sở cho lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991). Barney (1991) chỉ ra rằng “có thể trường hợp một nhà quản lí [...] là một nguồn lực của công ti có tiềm năng tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững”. Do đó, năng lực sử dụng tối ưu các nguồn lực của doanh nhân mới thành lập hoặc công ti mới nổi theo thời gian có thể là tài sản chính và là nguồn tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững.

Tiếp cận theo TLH tích cực, vốn tâm lí trong khởi nghiệp là một trạng thái tâm lí tích cực của doanh nhân, giúp họ đối mặt với thách thức và không ngừng phát triển trong hành trình khởi nghiệp. Khái niệm này được xây dựng từ lí thuyết về Vốn tâm lí (Psychological Capital – PsyCap) của Fred Luthans và mở rộng thêm dựa trên NTVNLKN (Entrepreneurial Self-Efficacy – ESE) của Miao và cộng sự (2017). Vốn tâm lí trong khởi nghiệp (Entrepreneurial Psychological Capital – EPC) là một khái niệm tương đối mới, được phát triển dựa trên lí thuyết vốn tâm lí chung (Psychological Capital – PsyCap) và mở rộng trong bối cảnh khởi nghiệp. Tuy nhiên, có một số cách tiếp cận và định nghĩa khác nhau về EPC từ các tác giả khác nhau. Dưới đây là một số cách tiếp cận phổ biến:

Bảng so sánh một số cách hiểu về VTLTKN

Tác giả	Định nghĩa về EPC	Thành phần chính
Luthans et al. (2015)	VTLTKN là một dạng vốn tâm lí đặc thù trong khởi nghiệp, bao gồm các yếu tố tích cực như hy vọng, hiệu quả bản thân, khả năng phục hồi và lạc quan, giúp doanh nhân đối mặt với thách thức và duy trì động lực	HERO Model: Hi vọng, Hiệu quả bản thân, Khả năng phục hồi, Lạc quan
Miao et al. (2017)	VTLTKN nhấn mạnh NTVNLKN, tức là mức độ tin tưởng vào khả năng thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh như nhận diện cơ hội, quản lí tài nguyên và đối phó với rủi ro	ESE + HERO Model: NTVNLKN, khả năng phục hồi, lạc quan
Baron et al. (2016)	VTLTKN là một trạng thái cảm xúc và nhận thức tích cực, giúp doanh nhân duy trì sự tập trung, linh hoạt và sẵn sàng thử nghiệm những ý tưởng mới	Cảm xúc tích cực + Tư duy linh hoạt
Newman et al. (2014)	VTLTKN không chỉ là niềm tin cá nhân mà còn bao gồm yếu tố động lực, khả năng học hỏi từ thất bại và sự kiên trì để đạt được mục tiêu dài hạn trong khởi nghiệp	Động lực + Khả năng học hỏi từ thất bại

Dựa trên sự tổng hợp các cách tiếp cận trên, chúng tôi đưa ra một định nghĩa toàn diện về VTLTKN như sau: *VTLTKN là một trạng thái tâm lí tích cực, bao gồm lạc quan, hiệu quả bản thân, khả năng phục hồi, hi vọng, tư duy linh hoạt và động lực học hỏi từ thất*

bại. Đây là nguồn lực quan trọng giúp doanh nhân đối mặt với thách thức, duy trì động lực và kiên trì theo đuổi thành công trong kinh doanh. Nhìn chung, VTLTKN không chỉ đơn thuần là NTVNLKN mà còn bao gồm các yếu tố tâm lý khác như tư duy tích cực, sự linh hoạt và khả năng học hỏi từ thất bại. Đây là một nguồn vốn vô hình nhưng có thể phát triển thông qua trải nghiệm thực tế, huấn luyện và sự hỗ trợ từ môi trường khởi sự kinh doanh.

3. Kết luận

Nghiên cứu tổng thuật này đã hệ thống hóa các quan điểm lý luận về VTLTKN, đồng thời làm rõ vai trò quan trọng của nó trong sự phát triển và thành công của các doanh nhân trẻ. Thông qua việc phân tích các nghiên cứu trước đây, bài báo đã xác định các thành phần cốt lõi của vốn tâm lý, bao gồm lạc quan, hi vọng, kiên trì và khả năng thích ứng. Những yếu tố này không chỉ giúp cá nhân đối mặt với các thách thức trong quá trình khởi nghiệp mà còn tạo động lực để duy trì và phát triển doanh nghiệp bền vững. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp không chỉ tập trung vào việc cung cấp kiến thức và kỹ năng kinh doanh mà còn cần chú trọng đến việc phát triển vốn tâm lý của sinh viên. Việc xây dựng một môi trường học tập hỗ trợ sự phát triển cá nhân và thúc đẩy tâm lý tích cực sẽ giúp nâng cao hiệu quả của các chương trình đào tạo khởi nghiệp.

Dựa trên các kết quả tổng thuật, nghiên cứu đề xuất ba hướng nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực tâm lý học và giáo dục học tại Việt Nam liên quan đến VTLTKN: (1) Nghiên cứu về tác động của vốn tâm lý đối với hành vi và kết quả khởi nghiệp của sinh viên Việt Nam: Tìm hiểu cách mà các yếu tố tâm lý như lạc quan, kiên trì, và hi vọng ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển các dự án khởi nghiệp. (2) Thiết kế và đánh giá các chương trình can thiệp nhằm phát triển vốn tâm lý trong giáo dục khởi nghiệp: Nghiên cứu các mô hình đào tạo và phương pháp giảng dạy có thể giúp nâng cao vốn tâm lý cho sinh viên, từ đó cải thiện khả năng khởi nghiệp thành công. (3) Khảo sát sự khác biệt về vốn tâm lý trong khởi nghiệp giữa các nhóm sinh viên có nền tảng văn hóa và ngành học khác nhau: Điều này giúp hiểu rõ hơn về sự tương tác giữa vốn tâm lý và yếu tố môi trường trong quá trình khởi nghiệp. Ngoài ra, chúng tôi cũng thừa nhận một số giới hạn nhất định. Thứ nhất, nghiên cứu chủ yếu dựa vào tổng thuật lý thuyết và các nghiên cứu trước đây mà chưa có khảo sát thực nghiệm tại Việt Nam. Thứ hai, khái niệm VTLTKN vẫn đang trong quá trình phát triển và cần tiếp tục được điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh thực tiễn. Do đó, những nghiên cứu trong tương lai cần tập trung vào việc kiểm chứng thực nghiệm, mở rộng đối tượng nghiên cứu và tìm ra các phương pháp đo lường chính xác hơn để đánh giá vốn tâm lý trong khởi nghiệp.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

❖ **Lời cảm ơn:** Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) theo đề tài số 501.01-2023.23.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Antoncic, B., & Hisrich, R. D. (2001). Intrapreneurship: Construct refinement and cross-cultural validation. *Journal of business venturing*, 16(5), 495-527.
- Avey, J. B., Luthans, F., & Jensen, S. M. (2009). Psychological capital: A positive resource for combating employee stress and turnover. *Human resource management*, 48(5), 677-693.
- Bae, T. J., Qian, S., Miao, C., & Fiet, J. O. (2014). The relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: A meta-analytic review. *Entrepreneurship theory and practice*, 38(2), 217-254.
- Bandura, A., & Wessels, S. (1997). *Self-efficacy* (pp. 4-6). Cambridge: Cambridge University Press.
- Barney, J. (1991). Special theory forum the resource-based model of the firm: origins, implications, and prospects. *Journal of management*, 17(1), 97-98.
- Baron, R. A., Franklin, R. J., & Hmieleski, K. M. (2016). Why entrepreneurs often experience low, not high, levels of stress: The joint effects of selection and psychological capital. *Journal of management*, 42(3), 742-768.
- Becker, G. S. (1993). *A treatise on the family: Enlarged edition*. Harvard University Press.
- Blenker, P., Korsgaard, S., Neergaard, H., & Thrane, C. (2011). The questions we care about: paradigms and progression in entrepreneurship education. *Industry and higher education*, 25(6), 417-427.
- Bui, N. V. (2022). Ảnh hưởng của nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đến hiệu quả công việc và vai trò điều tiết của thu nhập cá nhân [The impact of corporate social responsibility perception on job performance and the moderating role of personal income]. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration*, 17(2), 83-98.
- Chen, C. C., Greene, P. G., & Crick, A. (1998). Does entrepreneurial self-efficacy distinguish entrepreneurs from managers?. *Journal of business venturing*, 13(4), 295-316.
- Chung, N. H. (2019). *Mối quan hệ phong cách lãnh đạo, vốn tâm lý và sự gắn kết công việc của nhân viên: nghiên cứu trường hợp nhân viên văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh* [The relationship between leadership style, psychological capital, and employee work engagement: A case study of office workers in Ho Chi Minh City] [Master's thesis, University of Economics Ho Chi Minh City].
- Cooper, D., Peake, W., & Watson, W. (2016). Seizing opportunities: The moderating role of managerial characteristics on the relationship between opportunity-seeking and innovation efficacy in small businesses. *Journal of Small Business Management*, 54(4), 1038-1058.
- Drnovšek, M., Wincent, J., & Cardon, M. S. (2010). Entrepreneurial self-efficacy and business start-up: developing a multi-dimensional definition. *International journal of entrepreneurial behavior & research*, 16(4), 329-348.
- Engel, Y., Dimitrova, N. G., Khapova, S. N., & Elfring, T. (2014). Uncertain but able: Entrepreneurial self-efficacy and novices' use of expert decision-logic under uncertainty. *Journal of Business Venturing Insights*, 1, 12-17.
- Giang, H. M., & Nguyen, V. D. (2016). Vốn tâm lý, sự tham gia công việc tích cực và hiệu quả công việc của các trình dược viên ở Thành phố Hồ Chí Minh [Psychological capital, positive work engagement, and job performance of pharmaceutical sales representatives in Ho Chi Minh City]. *Journal of Economics and Development*, 240, 77-85.

- Gibb, A. (2002). In pursuit of a new 'enterprise' and 'entrepreneurship' paradigm for learning: creative destruction, new values, new ways of doing things and new combinations of knowledge. *International journal of management reviews*, 4(3), 233-269.
- Haase, H., & Lautenschläger, A. (2011). The 'teachability dilemma' of entrepreneurship. *International entrepreneurship and management journal*, 7, 145-162.
- Hall, D. (1996). *Practical social research: Project work in the community*. Bloomsbury Publishing.
- Honig, B. (2004). Entrepreneurship education: Toward a model of contingency-based business planning. *Academy of management learning & education*, 3(3), 258-273.
- Hytti, U., & O'Gorman, C. (2004). What is "enterprise education"? An analysis of the objectives and methods of enterprise education programmes in four European countries. *Education+ training*, 46(1), 11-23.
- Jullien, R. E. M. I., & Kolb, M. (1984). Hierarchical model for chemically limited cluster-cluster aggregation. *Journal of Physics A: Mathematical and General*, 17(12), L639.
- Krueger Jr, N. F., Reilly, M. D., & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of business venturing*, 15(5-6), 411-432.
- Kubberød, E., & Pettersen, I. B. (2018). Exploring students' entrepreneurial identity matching through cross-cultural learning. *Uniped*, 41(1), 54-67.
- Kuratko, D. F. (2005). The emergence of entrepreneurship education: Development, trends, and challenges. *Entrepreneurship theory and practice*, 29(5), 577-597.
- Kyro, P. (2008). A theoretical framework for teaching and learning entrepreneurship. *International journal of business and globalisation*, 2(1), 39-55.
- Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of vocational behavior*, 45(1), 79-122.
- Luthans, F., & Youssef, C. M. (2004). Human, social, and now positive psychological capital management: Investing in people for competitive advantage.
- Luthans, F., Avolio, B. J., Avey, J. B., & Norman, S. M. (2007). Positive psychological capital: Measurement and relationship with performance and satisfaction. *Personnel psychology*, 60(3), 541-572.
- Luthans, F., Norman, S. M., Avolio, B. J., & Avey, J. B. (2008). The mediating role of psychological capital in the supportive organizational climate—employee performance relationship. *Journal of organizational behavior: The international journal of industrial, occupational and organizational psychology and behavior*, 29(2), 219-238.
- Luthans, F., Youssef-Morgan, C. M., & Avolio, B. J. (2015). *Psychological capital and beyond*. Oxford University Press.
- McGrath, R. G. (2001). Exploratory learning, innovative capacity, and managerial oversight. *Academy of management journal*, 44(1), 118-131.
- Miao, C., Qian, S., & Ma, D. (2017). The relationship between entrepreneurial self-efficacy and firm performance: a meta-analysis of main and moderator effects. *Journal of Small Business Management*, 55(1), 87-107.
- Nguyen, D. N., & Uong, T. N. L. (2022). Mối quan hệ giữa tính cách cá nhân, vốn tâm lý và sự hài lòng trong công việc đến cam kết gắn bó đối với tổ chức của nhân viên khu vực công - Nghiên cứu trường hợp tỉnh Kiên Giang [The relationship between personality traits, psychological capital and job satisfaction to organisational commitment of employees in the public sector - A case study of Kien Giang Province]. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration*, 17(3), 17-35.
<https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.3.1964.2022>

- Newman, A., Ucbasaran, D., Zhu, F. E. I., & Hirst, G. (2014). Psychological capital: A review and synthesis. *Journal of organizational behavior*, 35(S1), S120-S138.
- Nguyen, V. T. U. (2022). Ảnh hưởng của vốn tâm lý và áp lực công việc đến ý định nghỉ việc của nhân viên tại các công ti dịch vụ kế toán tại Thành phố Hồ Chí Minh [The impact of psychological capital and job stress on employee turnover intention at accounting service companies in Ho Chi Minh City]. *Development*, 240, 77-85.
- Ngo, A. D. (2023). Ảnh hưởng của vốn tâm lý, sự thoả mãn trong công việc đến kết quả công việc của đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định [The impact of psychological capital and job satisfaction on job performance of lecturers at colleges in Binh Dinh Province] [Master's thesis, University of Economics Ho Chi Minh City].
- Nguyen, N. P. T. (2021). Ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp, năng lực cảm xúc và niềm tin vào năng lực bản thân khởi nghiệp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh [The impact of entrepreneurship education, emotional competence, and entrepreneurial self-efficacy on entrepreneurial intention of university students in Ho Chi Minh City] [Master's thesis, University of Economics Ho Chi Minh City].
- Nguyen, M. H., & Ngo, T. T. (2020). Mối quan hệ giữa vốn tâm lý và sự hài lòng công việc của nhân viên [The relationship between psychological capital and employees' job satisfaction]. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration*, 15(1), 3-17. <http://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.15.1.248.2020>
- Pittaway, L., & Cope, J. (2007). Entrepreneurship education: A systematic review of the evidence. *International small business journal*, 25(5), 479-510.
- Quinn, R. E. (1996). *Deep change: Discovering the leader within*. John Wiley & Sons.
- Sarasvathy, S. D., & Venkataraman, S. (2011). Entrepreneurship as method: Open questions for an entrepreneurial future. *Entrepreneurship theory and practice*, 35(1), 113-135.
- Savickas, M. L., Nota, L., Rossier, J., Dauwalder, J. P., Duarte, M. E., Guichard, J., Soresi, S., Van Esbroeck, R., & Van Vianen, A. E. (2009). Life designing: A paradigm for career construction in the 21st century. *Journal of Vocational Behavior*, 75(3), 239-250. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2009.04.004>
- Schlaegel, C., & Koenig, M. (2014). Determinants of entrepreneurial intent: A meta-analytic test and integration of competing models. *Entrepreneurship theory and practice*, 38(2), 291-332.
- Scholz, U., Doña, B. G., Sud, S., & Schwarzer, R. (2002). Is general self-efficacy a universal construct? Psychometric findings from 25 countries. *European journal of psychological assessment*, 18(3), 242.
- Schultz, T. W. (1970). The reckoning of education as human capital. In *Education, income, and human capital* (pp. 297-306). NBER.
- Shane, S. (2012). Reflections on the 2010 AMR decade award: Delivering on the promise of entrepreneurship as a field of research. *Academy of management review*, 37(1), 10-20.
- Shaver, K. G., & Scott, L. R. (1992). Person, process, choice: The psychology of new venture creation. *Entrepreneurship theory and practice*, 16(2), 23-46.
- Shepherd, D. A., Patzelt, H., & Baron, R. A. (2013). "I care about nature, but...": Disengaging values in assessing opportunities that cause harm. *Academy of Management Journal*, 56(5), 1251-1273.

- Tran, T. H., & Nguyen, M. T. (2024). Thực trạng và giải pháp hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên ở các trường đại học trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên [Current situation and solutions to support entrepreneurial activities for students at universities in Thai Nguyen Province. *Journal of Education*, 265-270.
- Ulrich, D. (1998). Intellectual capital=competence x commitment. *MIT Sloan Management Review*, 39(2), 15.
- Zacher, H., Biemann, T., Gielnik, M. M., & Frese, M. (2012). Patterns of entrepreneurial career development: An optimal matching analysis approach. *International Journal of Developmental Science*, 6(3-4), 177-187.

**ENTREPRENEURIAL PSYCHOLOGICAL CAPITAL
OF UNDERGRADUATE STUDENTS: THEORETICAL PERSPECTIVES
AND RESEARCH ORIENTATION IN VIETNAM**

Huynh Van Son¹, Nguyen Thanh Huan¹, Giang Thien Vu^{1*}, Nguyen Lam²

¹*Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam*

²*Le Thi Rieng Vocational School, Vietnam*

**Corresponding author: Giang Thien Vu – Email: vugt@hcmue.edu.vn*

Received: April 01, 2025; Revised: April 10, 2025; Accepted: August 11, 2025

ABSTRACT

This paper synthesizes theoretical and research perspectives on psychological capital in entrepreneurship, emphasizing the importance of factors such as optimism, hope, perseverance, and adaptability in the entrepreneurial process. Based on the theoretical overview, the paper proposes three important research directions: (1) exploring the impact of psychological capital on entrepreneurial behavior and outcomes of Vietnamese students, (2) developing and evaluating intervention programs to enhance psychological capital in entrepreneurship education, and (3) examining the differences in psychological capital in entrepreneurship among student groups with different cultural characteristics and majors. The study also acknowledges some limitations, including the lack of empirical studies in Vietnam and the need to adjust the concept of psychological capital to suit the local context. The findings from this study suggest many opportunities for further research to improve the effectiveness of entrepreneurship education and support the development of young entrepreneurs.

Keywords: entrepreneurship; entrepreneurial self-efficacy; entrepreneurial psychological capital; psychological capital